

Số: 06/NQ-HĐQT/2017

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về việc chấp thuận Kế hoạch năm 2017
của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam;

Xét đề nghị của Giám đốc tại Tờ trình số 09/TTr-KTA ngày 02/3/2017 và ý kiến của các Thành viên Hội đồng quản trị Công ty,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận Kế hoạch năm 2017 của Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam để giao kế hoạch năm 2017 và sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 thông qua với các nội dung cụ thể như đính kèm.

Điều 2. Giao Giám đốc Công ty chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện các công việc tiếp theo đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Giám đốc Công ty và Trưởng các phòng, ban, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT;BKS;
- Lưu: VT,HĐQT.02.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trần Trung Chính

**KẾ HOẠCH NĂM 2017 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Đính kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT/2017 ngày 13 tháng 3 năm 2017)

I. Nhiệm vụ chủ yếu

- Cập nhật, đánh giá lại hiệu quả đầu tư của Dự án hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Tiên Hải - Thái Bình theo tình hình thực tế và thực hiện công tác thanh quyết toán các Dự án hoàn thành đảm bảo các quy định hiện hành.
- Tiếp tục vận hành an toàn, tổ chức phân phối sản lượng khí thấp áp và CNG (phối hợp với KMB, CNG Việt Nam) tại thị trường miền Bắc trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích của TCT và các đơn vị.
- Tích cực tìm kiếm khách hàng mới để tăng sản lượng khí thấp áp tại thị trường miền Nam.
- Tăng cường rà soát, cập nhật định mức SXKD phù hợp hoạt động của đơn vị; đăng ký và đảm bảo thực hiện tiết giảm tối thiểu 05% chi phí so với kế hoạch được TCT chấp thuận (không bao gồm các chi phí: khấu hao, lương và các khoản trích theo lương, thuê đất, mua khí và lãi vay).
- Thực hiện đầu tư hệ thống cấp khí cho các khách hàng mới theo tình hình thị trường, nỗ lực đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng công trình với chi phí đầu tư hợp lý.
- Thực hiện giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư và Quyết định số 1079/QĐ-KVN ngày 5/9/2014 về Quy trình thực hiện giám sát và đánh giá trực tiếp dự án đầu tư của TCT.

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

Tổng sản lượng khí: 800 triệu m³

trong đó:

- Sản lượng khí thấp áp: 740 triệu m³
- Sản lượng CNG: 60 triệu m³

III. Kế hoạch đầu tư và xây dựng

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Giá trị
1	Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	297,0
a	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	276,5
b	Mua sắm trang thiết bị	Tỷ đồng	20,5
2	Nguồn vốn	Tỷ đồng	297,0
a	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	203,0
b	Vốn vay và khác	Tỷ đồng	94,0

(Chi tiết như phụ lục 1 kèm theo)

IV. Kế hoạch lao động, đào tạo (tạm chấp thuận)

- Số lượng lao động: 256 người.
- Đào tạo: 795 lượt người.
- Chi phí đào tạo: 2,2 tỷ đồng.

V. Kế hoạch bảo hộ lao động

Thực hiện các đầu mục công việc bảo hộ lao động với chi phí 13 tỷ đồng (chi phí bảo hộ lao động đã được xác định trong kế hoạch tài chính năm 2017).

VI. Kế hoạch tài chính

(Chi tiết như phụ lục 2 và 3 kèm theo)



PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2017 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Đính kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT/2017 ngày 13 tháng 03 năm 2017)

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đvt	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt						Lũy kế giá trị giải ngân từ đầu dự án đến 31/12/2016			Kế hoạch năm 2017				
						Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Giá trị thực hiện đầu tư	Giá trị giải ngân		Mục tiêu/Công việc thực hiện	
			KC	HT						Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Tổng số	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay + khác
	TỔNG SỐ				Tỷ đồng				1.724,9	640,5	1.084,4	620,3	193,2	427,1	242,7	297,0	202,9	94,0	
A	DỰ ÁN NHÓM B				Tỷ đồng				1.520,6	456,2	1.064,4	609,7	182,9	426,8	43,5	113,9	34,2	79,7	
I	Dự án đã hoàn thành				Tỷ đồng				1.311,3	393,4	917,9	547,6	164,3	383,3	-	81,2	24,3	56,8	
1	Hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Tiên Hải - Thái Bình	Thái Bình	2014	Q3/2015	Tỷ đồng	08/NQ-HĐQT	8/4/2014	KTA	1.311,3	393,4	917,9	547,6	164,3	383,3		81,2	24,3	56,8	Hoàn thành thanh quyết toán
II	Dự án chuyển tiếp				Tỷ đồng				117,3	35,2	82,1	62,0	18,6	43,4	5,5	6,1	1,8	4,3	
1	Hệ thống phân phối khí thấp áp cho các KCN Nhơn Trạch - GD 2	Nhơn Trạch	Q1/2012	Q4/2017	Tỷ đồng	175/QĐ-KTA	8/6/2010	KTA	117,3	35,2	82,1	62,0	18,6	43,4	5,5	6,1	1,8	4,3	- Đầu tư cho khách hàng Hyundai Welding; hoàn thành DA, đưa vào sử dụng; hoàn thành thanh quyết toán - Hoàn thành thanh quyết toán toàn DA
III	Dự án khởi công mới				Tỷ đồng				92,0	27,6	64,4				38,0	26,6	8,0	18,6	
1	Hệ thống phân phối khí thấp áp cho các KCN Hiệp Phước- Long Hậu giai đoạn 2	Hiệp Phước - Long Hậu	Q1/2017	Q4/2018	Tỷ đồng			KTA	92,0	27,6	64,4				38,0	26,6	8,0	18,6	Đầu tư tuyến ống từ GDS Hiệp Phước đến LGDS Hiệp Phước, LGDS Hiệp Phước đến khách hàng
B	DỰ ÁN NHÓM C				Tỷ đồng				183,8	163,8	20,0	10,7	10,3	0,4	178,7	162,6	14,3	14,3	
I	Dự án đã hoàn thành				Tỷ đồng				14,3	14,3	-	8,9	8,9	-	-	4,7	4,7	-	
1	Hệ thống cung cấp nhiên liệu dự phòng cho khách hàng Viglacera	Thái Bình	Q2/2016	Q3/2016	Tỷ đồng	101/QĐ-XNMB	31/5/2016	KTA	4,95	4,95	-	3,11	3,11	-	-	1,56	1,56	-	Hoàn thành thanh quyết toán
2	Hệ thống cung cấp nhiên liệu dự phòng cho khách hàng Cerinco	Thái Bình	Q2/2016	Q3/2016	Tỷ đồng	103/QĐ-XNMB	31/5/2016	KTA	4,59	4,59	-	2,79	2,79	-	-	1,55	1,55	-	Hoàn thành thanh quyết toán
3	Hệ thống cung cấp nhiên liệu dự phòng cho khách hàng Mikado	Thái Bình	Q2/2016	Q3/2016	Tỷ đồng	102/QĐ-XNMB	31/5/2016	KTA	4,79	4,79	-	2,98	2,98	0,00	0,0	1,55	1,55	-	Hoàn thành thanh quyết toán
II	Dự án chuyển tiếp				Tỷ đồng				123,9	114,5	9,5	1,8	1,4	0,4	121,2	122,2	113,1	9,1	
1	Hệ thống cấp khí thấp áp cho khách hàng Intermali, KCN Cái Mép	BRVT	Q4/2016	Q2/2017	Tỷ đồng	812/QĐ-KTA	7/12/2016	KTA	59,8	59,8	-	0,3	0,3	-	59,4	59,4	59,4	-	Hoàn thành DA, đưa vào sử dụng; Hoàn thành thanh quyết toán

(Chữ ký và đóng dấu)

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đvt	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt						Lũy kế giá trị giải ngân từ đầu dự án đến 31/12/2016			Kế hoạch năm 2017			
												Tổng số	Trong đó		Giá trị thực hiện đầu tư	Tổng số	Trong đó	
			KC	HT		Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác
2	Hệ thống cấp khí thấp áp cho khách hàng Thép Sông Thần tại KCN Mỹ Xuân A	BRVT	Q4/2016	Q2/2017	Tỷ đồng	159/QĐ-XNVT	13/12/2016	KTA	13,5	4,1	9,5	0,5	0,2	0,4	13,0	13,0	3,9	9,1
3	Hệ thống cấp khí thấp áp cho khách hàng SOP Phú Mỹ Tại KCN Mỹ Xuân A	BRVT	Q4/2016	Q1/2017	Tỷ đồng	157/QĐ-XNVT	13/12/2016	KTA	7,5	7,5	-	0,4	0,4	-	7,1	7,1	7,1	-
4	Hệ thống cung cấp khí thấp áp cho khách hàng SMC tại KCN Phú Mỹ I	BRVT	Q4/2016	Q2/2017	Tỷ đồng	703/QĐ-KTA	21/10/2016	KTA	11,6	11,6	-	-	-	-	11,6	11,6	11,6	-
5	Hệ thống cung cấp khí thấp áp cho các khách hàng Vinafruit, Long Hậu, Đồng Hải và Vital tại KCN Tiên Hải - Thái Bình	KCN Tiên Hải - Thái Bình	Q4/2016	Q3/2017	Tỷ đồng	415/QĐ-XNMB	5/12/2016	KTA	12,74	12,74	-	0,54	0,54	0,0	12,2	12,2	12,2	-
6	Sửa chữa, cải tạo nhà văn phòng Xi nghiệp Nhơn Trạch	Nhơn Trạch	Q4/2016	Q2/2017	Tỷ đồng	174/QĐ-XNNT	9/12/2016	KTA	9,65	9,65	-	-	-	-	9,19	9,65	9,65	-
7	Xây dựng nhà văn phòng, nhà kho, hàng rào trạm LGDS Hiệp Phước	Hiệp Phước - Long Hậu	Q3/2016	Q2/2017	Tỷ đồng	486/QĐ-KTA	22/7/2016	KTA	9,18	9,18	-	-	-	-	8,66	9,18	9,18	-
III	Dự án khởi công mới				Tỷ đồng				45,5	35,0	10,5	-	-	-	45,5	27,8	22,6	5,3
1	Hệ thống cung cấp khí thấp áp cho khách hàng Sư Viglacera	BRVT	Q2/2017	Q4/2017	Tỷ đồng				15,0	4,5	10,5	-	-	-	15,0	7,5	2,3	5,3
2	Hệ thống cung cấp khí thấp áp cho khách hàng Sư thủy tinh Hải Giang và Công ty cổ phần Thiết bị điện Tiên Hải (*)	KCN Tiên Hải - Thái Bình	Q2/2017	Q4/2017	Tỷ đồng				7,5	7,5	-	-	-	-	7,5	3,8	3,8	-
3	Hệ thống cung cấp khí thấp áp cho khách hàng Công ty cổ phần Hải Ngọc và Công ty Văn Thiên (*)	KCN Tiên Hải - Thái Bình	Q2/2017	Q4/2017	Tỷ đồng				11,0	11,0	-	-	-	-	11,0	5,5	5,5	-

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đvt	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt						Lấy kế giá trị giải ngân từ đầu dự án đến 31/12/2016		Kế hoạch năm 2017				Mục tiêu/Công việc thực hiện	
			KC	HT		Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Giá trị thực hiện đầu tư	Giá trị giải ngân			
										Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Tổng số	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay + khác
4	Hệ thống PCCC bằng nước cho trạm LGDS Nhơn Trạch hiện hữu và trạm LGDS Nhơn Trạch mở rộng	Nhơn Trạch	Q1/2017	Q4/2017	Tỷ đồng				9,5	9,5	-				8,6	8,6		- Hoàn thành DA, đưa vào sử dụng	
5	Cải tạo, mở rộng phòng điều khiển, công và phòng bảo vệ trạm LGDS Nhơn Trạch	Nhơn Trạch	Q1/2017	Q4/2017	Tỷ đồng				2,5	2,5	-				2,5	2,5		- Hoàn thành DA, đưa vào sử dụng; Hoàn thành thanh quyết toán	
IV	Dự án chuẩn bị đầu tư				Tỷ đồng										8,0	8,0			
1	Lập quy hoạch phát triển khách hàng Đông Nam Bộ, Miền Trung				Tỷ đồng									12,0	8,0	8,0		- Hoàn thành báo cáo quy hoạch khu vực Đông Nam Bộ, miền Trung. - Hoàn thành lập phương án kỹ thuật và khảo sát khách hàng cho phương án cấp khí đô thị.	
C	MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ								20,5	20,5				20,5	20,5	20,5			
1	Hệ thống lưu trữ hồ sơ, tài liệu (kê, số hóa và chỉnh lý)	Tp. HCM		Q4/2017	Tỷ đồng				4,7	4,7	-				4,7	4,7	4,7	- Hoàn thành mua sắm	
2	Trang thiết bị văn phòng cho toàn bộ công ty	Tp. HCM		Q3/2017	Tỷ đồng				4,0	4,0	-				4,0	4,0	4,0	- Hoàn thành mua sắm	
3	Trang thiết bị văn phòng cho XNVT theo nhân diện thương hiệu công ty	Vũng Tàu		Q3/2017	Tỷ đồng				5,0	5,0	-				5,0	5,0	5,0	- Hoàn thành mua sắm	
4	Nâng cấp hệ thống phần mềm BES	Tp. HCM		Q2/2017	Tỷ đồng				0,3	0,3	-				0,3	0,3	0,3	- Hoàn thành mua sắm	
5	Trang bị nội thất cho văn phòng mới và canteen XNNT	Nhơn Trạch		Q2/2017	Tỷ đồng				6,5	6,5	-				6,5	6,5	6,5	- Hoàn thành mua sắm	

**Phụ lục 2: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2017 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Đính kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT/2017 ngày 13 tháng 03 năm 2017)

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Giá trị
1	Vốn CSH	Tỷ đồng	1.388,9
	<i>Trong đó VDL</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>900,0</i>
2	Doanh thu	Tỷ đồng	5.912,5
3	Giá vốn	Tỷ đồng	5.242,3
4	Chi phí	Tỷ đồng	479,0 (chi tiết tại Phụ lục 3)
5	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD chính	Tỷ đồng	191,1
6	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính và khác	Tỷ đồng	8,5
-	Doanh thu hoạt động tài chính và khác	Tỷ đồng	12,0
-	Chi phí từ hoạt động tài chính và khác	Tỷ đồng	-3,5
7	LNST	Tỷ đồng	199,6
8	LNST	Tỷ đồng	157,7
9	Tỷ suất LNST/VDL	%	17,5
10	Tỷ lệ chia cổ tức	%	15
11	Nộp NSNN	Tỷ đồng	87,3
12	Phân phối lợi nhuận	Tỷ đồng	
-	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (tương đương 3 tháng lương)	Tỷ đồng	14
-	Trích quỹ thưởng Ban điều hành	Tỷ đồng	0,3
-	Chia cổ tức bằng tiền mặt (15%/VDL)	Tỷ đồng	135

**Phụ lục 3: KẾ HOẠCH CHI PHÍ NĂM 2017 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Đính kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT/2017 ngày 13 tháng 03 năm 2017)

ĐVT: đồng

Stt	Chi phí	Tại miền Nam	Tại miền Bắc	Tổng cộng
	Tổng cộng	343.384.624.682	135.649.075.254	479.033.699.936
1	Chi phí trang thiết bị văn phòng, nội thất	3.920.335.512	0	3.920.335.512
2	Chi phí thuê đất văn phòng, TSCĐ, chi phí tòa nhà PV Gas Tower	73.169.046.297	9.797.685.605	82.966.731.902
3	Chi phí lương và các khoản BHXH, BHYT	70.310.575.619	13.791.418.361	84.101.993.980
				(tạm tính; thực hiện theo văn bản chấp thuận riêng)
-	Lương	57.797.693.441	10.116.752.486	67.914.445.927
-	Ăn ca và làm thêm giờ	6.485.439.859	1.346.513.137	7.831.952.996
-	BHXH	3.359.346.535	758.812.555	4.118.159.090
-	BHYT	517.838.609	340.034.683	857.873.292
-	KPCĐ	379.036.616	267.806.595	646.843.211
-	BHTN	182.692.559	126.953.451	309.646.010
-	Chi phí nhân công thuê ngoài	1.588.528.000	834.545.455	2.423.073.455
4	Chi phí hội nghị (HN khách hàng, người lao động, thành lập công ty, an toàn....)	15.400.000.000	800.000.000	16.200.000.000
5	Chi phí quảng cáo, tiếp thị	16.512.972.800	0	16.512.972.800
-	Quảng cáo	13.712.972.800	0	13.712.972.800
-	Nhãn hiệu tập đoàn	2.800.000.000	0	2.800.000.000
6	Chi phí đào tạo	1.714.284.875	515.898.468	2.230.183.343
7	Chi phí hành chính	7.431.631.678	1.086.000.000	8.517.631.678
-	Điện thoại + Internet	1.586.681.582	200.000.000	1.786.681.582
-	VPP	1.662.450.611	260.000.000	1.922.450.611
-	Điện nước	1.102.765.008	350.000.000	1.452.765.008
-	Khác	3.079.734.477	276.000.000	3.355.734.477
8	Chi phí tiếp khách, phát triển thị trường	10.500.000.000	1.000.000.000	11.500.000.000
9	Chi phí bảo hiểm	9.820.144.823	2.729.021.650	12.549.166.473
-	Bảo hiểm đường ống, tài sản	1.458.835.473	1.000.000.000	2.458.835.473
-	Bảo hiểm con người	1.759.781.350	310.549.650	2.070.331.000
-	Bảo hiểm lưu trữ tự nguyện	6.581.528.000	1.418.472.000	8.000.000.000
-	Bảo hiểm khác (văn phòng, tòa nhà, vận chuyển khí,...)	20.000.000	0	20.000.000
10	Chi phí vận chuyển	18.568.631.501	24.280.437.234	42.849.068.735
-	Xăng dầu nhớt, thuê xe	18.568.631.501	2.624.187.234	21.192.818.735
-	Thuê vận chuyển CNG	0	21.656.250.000	21.656.250.000
11	Chi phí liên quan đến đường ống	31.173.411.110	43.275.232.762	74.448.643.872
-	BDSC, CCDC, vật tư thay thế	13.000.000.000	4.000.000.000	17.000.000.000
-	An toàn, PCCC	9.449.779.876	10.710.572.719	20.160.352.595
-	Phóng thoi làm sạch đường ống Nhơn Trạch	600.000.000	0	600.000.000
-	Phương tiện bảo vệ cá nhân theo định mức + bồi dưỡng hiện vật cho người lao động trực tiếp	1.228.288.143	690.000.000	1.918.288.143

Stt	Chi phí	Tại miền Nam	Tại miền Bắc	Tổng cộng
-	NDT đường ống nhánh	4.359.343.091	0	4.359.343.091
-	Sản xuất CNG: chi phí mua điện và điện hệ thống điều khiển	0	18.178.594.159	18.178.594.159
-	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy nén	0	7.932.065.884	7.932.065.884
-	Khác (thuê bảo vệ, tuần tra tuyến ống)	2.536.000.000	1.764.000.000	4.300.000.000
12	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.159.000.000	3.000.000.000	17.159.000.000
13	Chi phí khấu hao	62.736.110.259	35.373.381.174	98.109.491.433
14	Dự phòng phải thu	7.968.480.208	0	7.968.480.208

